

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NINH KIỀU
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/02/2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Yên Nhi

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hồ Thị Kim Luyến

2. Ông Trần Ngọc Bích

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phan Thị Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 286/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 về “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Lê Thị Ngọc T** sinh năm 1978 (*có mặt*)

Địa chỉ: số 88/35C N, phường T, quận N, thành phố C.

- *Bị đơn:* **Ông Trương Thế T** sinh năm: 1977 (*vắng mặt*)

ĐKTT: số 112/274 N, P. T, quận N, TP. C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Trương Thế T tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn. Đến ngày 11/7/2002, bà và ông T được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố C, tỉnh C (cũ) (Nay là phường T, quận N, thành phố C) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 77.HT.2002, quyển số 01. Quá trình chung sống, bà và ông T sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà và ông T bất đồng quan điểm, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng nhiều, không thể hàn gắn với nhau. Sau nhiều lần tìm biện pháp để hàn gắn tình cảm nhằm duy trì cuộc hôn nhân nhưng không đạt được kết quả như mong muốn. Bà và ông T đã ly thân gần 12 năm. Hiện tại bà xác định bà không còn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Thế T.

- *Về con chung:* Trong thời gian chung sống bà và ông T có 02 con chung tên

Trương Lê Ngọc T (nữ), sinh ngày 15/9/2001 và Trương Lê Thế T (nam), sinh ngày 17/6/2006. Khi ly hôn bà yêu cầu nuôi con chung là Trương Lê Thế T không yêu cầu ông Túc cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng đối với con chung tên Trương Lê Ngọc T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà trình bày giữa bà và ông T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* ***Phía bị đơn ông Trương Thế T:*** Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, thông báo hợp lệ đối với ông T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 22/6/2021 nhưng ông Túc đều vắng mặt không lý do. Mặt khác, bà T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

****Ý kiến của cháu Trương Lê Thế T:*** Khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng muốn sống với mẹ.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có ý kiến gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Lê Thị Ngọc T và ông Trương Thế T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố C, tỉnh C (cũ) (*Nay là phường T, quận N, thành phố C*) nên xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh. Quá trình chung sống, bà và ông T phát sinh mâu thuẫn và bà T có đơn khởi kiện xin ly hôn và ông T đăng ký thường trú tại quận N nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp ly hôn*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Trương Thế T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông T đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3/Về nội dung:

- *Xét về quan hệ hôn nhân:* Bà T và ông T tự nguyện tiến đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố C, tỉnh C (cũ) (*Nay là phường T, quận N, thành phố C*) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Theo bà T trình bày, quá trình chung sống, bà T và ông T sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà bất đồng quan điểm, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông T thường xuyên nhậu nên mâu thuẫn ngày càng nhiều, không thể hàn gắn với nhau. Sau nhiều lần tìm biện pháp để hàn gắn tình cảm nhằm duy trì cuộc hôn nhân nhưng không đạt được kết quả như mong muốn. Bà và ông T đã ly thân gần 12 năm. Hiện tại bà xác định bà không còn tình cảm với ông Túc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Thế T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật định nhằm tạo điều kiện để các đương sự hoá giải những mâu thuẫn, hòa giải đoàn tụ nhưng ông T đều vắng mặt không lý do. Điều này chứng tỏ ông T không thật sự tha thiết với cuộc sống hôn nhân này. Hơn nữa, trên thực tế ông bà đã sống ly thân gần 12 năm (từ năm 2009), không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Từ đó, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông T đã thật sự rạn nứt, hôn nhân đã chấm dứt trên thực tế. Do đó, đời sống chung giữa ông bà không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục chung sống cũng không đem lại hạnh phúc cho bà T cũng như ông T. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- *Về con chung:* Trong thời gian chung sống bà và ông T có 02 con chung tên Trương Lê Ngọc T (nữ), sinh ngày 15/9/2001 và Trương Lê Thế T (nam), sinh ngày 17/6/2006. Khi ly hôn bà yêu cầu nuôi con chung là Trương Lê Thế T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng đối với con chung tên Trương Lê Ngọc T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay cháu Trương Lê Thế T đang sống với bà T, điều kiện phát triển về tinh thần và sức khỏe của cháu vẫn phát triển tốt. Cháu vẫn đảm bảo các điều kiện sinh hoạt, đầy đủ cũng như việc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì lợi ích của cháu. Mặt khác, theo nguyện vọng của cháu T khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng muốn sống với mẹ là bà T. Nên việc giao cháu Trương Lê Thế T cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với con chung tên Trương Lê Ngọc T đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung:* Bà T cho rằng bà có đầy đủ khả năng và điều kiện để chăm lo cuộc sống vật chất cho con. Do đó, bà không yêu cầu ông T cấp

đưỡng nuôi con. Xét sự tự định đoạt của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung ra xem xét, giải quyết.

Song, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái là thiêng liêng nên người không trực tiếp nuôi con (ông T) có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở ông T thực hiện quyền này.

Tuy nhiên, khi người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung thì người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật.

-Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

-Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng bà được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận N. Bà T đã nộp xong án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 207, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Lê Thị Ngọc T được ly hôn ông Trương Thế T

- *Về con chung:* Giao con chung tên Trương Lê Thế Trung T (nam), sinh ngày 17/6/2006 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Trương Thế T không ai được quyền cản trở ông T thực hiện quyền này.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Đương sự không yêu cầu, không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001083 ngày 31/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố C thành án phí. Bà T đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết), để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân P. T, quận N;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.N;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q.N;
- Tòa án nhân dân TP.C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Yến Nhi